

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. Tên Công ty đại chúng: Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện
2. Mã chứng khoán: PTP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 564 Nguyễn Văn Cừ - Long Biên – Hà Nội
4. Điện thoại: 04. 38771433 Fax: 04.38271842
5. Người thực hiện Công bố thông tin: **Ngô Mạnh Hùng – Chức vụ: Tổng Giám đốc**
6. Hình thức CBTT: 24 giờ.
7. Nội dung của thông tin công bố:

7.1. BCTC kiểm toán năm 2022 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện (PTP) được lập ngày 29/3/2023 bao gồm BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

7.2. Nội dung giải trình: Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

- “ Công ty chưa thực hiện xác định giá trị thuần có thể thực hiện đối với hàng tồn kho chậm luân chuyển là cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm 01/01/2022 và 31/12/2022 với giá trị chậm luân chuyển trên 1 năm tài chính lần lượt là 8.148 triệu đồng và 7.127 đồng, trong kỳ, Công ty đã thực hiện trích dự phòng đối với hàng tồn kho chậm luân chuyển giá trị là 492 triệu đồng. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp để đưa ý kiến về giá trị “ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và ảnh hưởng của vấn đề này đến BCTC”.

Nguyên nhân: Trong những năm trước đây công ty chỉ có 01 dây chuyền sản xuất thẻ cào, sản lượng hàng năm đạt từ 500 – 550 triệu thẻ (tương ứng với mức doanh thu 60 tỷ/năm) và máy phải hoạt động 24/24 nên việc mua dự phòng các vật tư tiêu hao, linh kiện để thay thẻ khi hư hỏng, bảo dưỡng dây chuyền là rất cần thiết để đảm bảo cho thiết bị hoạt động liên tục (theo tiêu chuẩn dự phòng 1:1); tuy nhiên đến các thời điểm hiện tại dòng sản phẩm thẻ cào đang trong giai đoạn suy giảm sản lượng (doanh thu



hàng năm ở mức 16 tỷ/năm); do công nghệ in thay đổi và do thói quen, hành vi sử dụng của khách hàng nên một số linh phụ kiện không còn phù hợp dẫn tới vật tư tiêu hao, linh kiện thay thế còn tồn đọng chưa sử dụng tới. Hiện Công ty đang nghiên cứu, cải tiến thiết bị để sản xuất đa dạng hóa sản phẩm sử dụng số linh phụ kiện trên.

8. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC: www.ptp.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Mạnh Hùng



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VIỄN THÔNG VÀ IN BƯU ĐIỆN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 38
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện là Công ty được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 36/2004/QĐ-BBCVT ngày 31 tháng 08 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100687474 ngày 14 tháng 12 năm 2004 và thay đổi lần thứ 10 ngày 17 tháng 7 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 564 Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Minh Huyền	Chủ tịch
Ông: Ngô Mạnh Hùng	Thành viên
Ông: Lê Hoan	Thành viên
Ông: Nguyễn Hồng Lâm	Thành viên
Ông: Trần Khánh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Ngô Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Ông: Trần Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Hoàng Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Triệu Long	Trưởng ban
Bà: Nguyễn Thị Thu Cúc	Thành viên
Bà: Đỗ Văn Anh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ngô Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện được lập ngày 29 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Công ty chưa thực hiện xác định giá trị thuần có thể thực hiện đối với Hàng tồn kho chậm luân chuyển làm cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá Hàng tồn kho tại thời điểm 01/01/2022 và 31/12/2022 với giá trị chậm luân chuyển trên 1 năm tài chính lần lượt là 8.148 triệu đồng và 7.172 triệu đồng, trong kỳ, Công ty đã thực hiện trích dự phòng đối với hàng tồn kho chậm luân chuyển với giá trị là 492 triệu đồng. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp để đưa ý kiến về giá trị "Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho" đã trích lập và ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán VACO. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 14 tháng 03 năm 2022.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Đoàn Thị Thúy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0937-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		137.267.312.429	134.710.092.854
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	38.316.129.958	13.671.976.682
111	1. Tiền		27.276.237.409	7.671.976.682
112	2. Các khoản tương đương tiền		11.039.892.549	6.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	43.930.242.500	41.930.242.500
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		43.930.242.500	41.930.242.500
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		30.637.879.982	32.705.218.820
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	30.030.920.676	31.041.045.251
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	476.343.055	567.155.725
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	2.405.718.519	2.791.886.859
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.382.859.459)	(1.802.626.206)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		107.757.191	107.757.191
140	IV. Hàng tồn kho	09	23.399.325.859	43.349.352.845
141	1. Hàng tồn kho		24.920.529.800	44.378.562.786
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.521.203.941)	(1.029.209.941)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		983.734.130	3.053.302.007
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	555.669.224	805.609.761
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		427.966.006	1.509.299.062
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	98.900	738.393.184
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		150.612.797.216	161.240.532.241
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		11.900.000	11.900.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	11.900.000	11.900.000
220	II. Tài sản cố định		40.247.150.335	46.963.007.783
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	32.451.838.972	38.808.696.416
222	- Nguyên giá		270.961.296.853	270.613.889.446
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(238.509.457.881)	(231.805.193.030)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	7.795.311.363	8.154.311.367
228	- Nguyên giá		9.210.103.043	9.210.103.043
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.414.791.680)	(1.055.791.676)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	107.667.984.287	111.824.450.123
231	- Nguyên giá		124.693.975.094	124.693.975.094
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.025.990.807)	(12.869.524.971)
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	-	-
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.265.000.000	7.265.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(7.265.000.000)	(7.265.000.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.685.762.594	2.441.174.335
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2.685.762.594	2.441.174.335
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		287.880.109.645	295.950.625.095

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		149.019.153.624	158.298.015.800
310	I. Nợ ngắn hạn		47.524.024.498	52.535.660.944
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	21.139.529.832	29.866.988.466
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		211.546.068	75.683.465
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.909.740.905	57.180.836
314	4. Phải trả người lao động		3.817.845.798	3.372.110.580
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	316.617.505	210.691.579
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	6.823.536.363	5.008.829.946
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	4.877.459.487	4.586.399.071
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	321.611.948	321.611.948
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	7.255.968.364	7.813.506.625
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		850.168.228	1.222.658.428
330	II. Nợ dài hạn		101.495.129.126	105.762.354.856
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	99.666.666.671	103.666.666.671
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	1.828.462.455	2.095.688.185
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		138.860.956.021	137.652.609.295
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	138.860.956.021	137.652.609.295
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		68.000.000.000	68.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		52.189.560.000	52.189.560.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(7.117.025.000)	(7.117.025.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		19.286.474.202	19.286.474.202
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.501.946.819	5.293.600.093
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		6.902.887	(228.697.900)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		6.495.043.932	5.522.297.993
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		287.880.109.645	295.950.625.095

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Dung

Kế toán trưởng

Lê Hoàn

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc

Ngô Mạnh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	233.850.311.685	193.413.550.361
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	36.878.365	74.915.622
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		233.813.433.320	193.338.634.739
11	4. Giá vốn hàng bán	25	188.254.563.229	154.947.977.339
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		45.558.870.091	38.390.657.400
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	2.215.335.674	1.538.768.895
22	7. Chi phí tài chính	27	-	(144.647.217)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	28	20.282.839.229	17.761.142.223
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	18.879.227.848	15.755.237.260
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.612.138.688	6.557.694.029
31	11. Thu nhập khác	30	58.235.928	508.590.032
32	12. Chi phí khác	31	13.585.638	62.348.568
40	13. Lợi nhuận khác		44.650.290	446.241.464
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.656.788.978	7.003.935.493
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	2.004.245.046	1.281.637.500
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>6.652.543.932</u>	<u>5.722.297.993</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	<u>997</u>	<u>858</u>

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Dung

Kế toán trưởng

Lê Hoàn

Tổng Giám đốc



Ngô Mạnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		252.552.719.978	231.123.590.137
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(191.316.699.549)	(200.186.066.887)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(19.750.511.200)	(17.816.822.633)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(520.637.528)	(2.000.000.000)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		344.712.885	1.452.563.856
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.000.181.671)	(12.683.781.774)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		30.309.402.915	(110.517.301)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(347.407.407)	(733.500.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	415.061.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(27.000.000.000)	(1.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		25.000.000.000	6.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.850.744.068	1.979.083.343
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(496.663.339)	6.660.644.343
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.168.586.300)	(6.690.891.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(5.168.586.300)	(6.690.891.400)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		24.644.153.276	(140.764.358)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		13.671.976.682	13.812.741.040
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	38.316.129.958	13.671.976.682

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Dung

Kế toán trưởng

Lê Hoàn

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc



Ngô Mạnh Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện là Công ty được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 36/2004/QĐ-BBCVT ngày 31 tháng 08 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100687474 ngày 14 tháng 12 năm 2004 và thay đổi lần thứ 10 ngày 17 tháng 7 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 564 Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 68.000.000.000 đồng; tương đương 6.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 153 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 155 người).

Lĩnh vực kinh doanh

- Hoạt động trong lĩnh vực in ấn;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là in ấn các loại ấn phẩm, sách báo, tạp chí, tem nhãn, bao bì, danh bạ điện thoại, danh bạ bưu cục thuộc ngành bưu chính viễn thông; tạo mẫu, chế bản và tách mẫu điện tử ngành in; sản xuất các loại thẻ viễn thông, thẻ thông minh, cho thuê Văn phòng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Xây lắp (*)	Số 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội	Xây dựng công trình dân dụng
Chi nhánh miền Trung	Số 344 Trưng Nữ Vương, Hải Châu, Đà Nẵng	In các loại ấn phẩm, hóa đơn
Chi nhánh miền Nam (*)	F1/15 ấp 6 xã Vĩnh Lộc A, Bình Chánh, Hồ Chí Minh	In các loại ấn phẩm, hóa đơn

(*) Chi nhánh Xây lắp và Chi nhánh Miền Nam đã tạm dừng hoạt động.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và tại Văn phòng Công ty. Số dư nội bộ tại thời điểm cuối kỳ và giao dịch nội bộ phát sinh trong năm đã được loại trừ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	30 năm
--------------------------	--------

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước tiền thuê đất được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 01 năm đối với phần tiền thuê trả tiền hằng năm và trong thời gian 50 năm với phần tiền thuê trả một lần.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 02 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Công ty tạm tính chi phí bảo hành sản phẩm thẻ bằng 5% doanh thu thẻ đối với sản phẩm thẻ cào mà Công ty đã in và có nghĩa vụ bảo hành cho khách hàng.

Đối với các khoản phải trả người lao động, cuối mỗi năm tài chính Công ty tạm trích bổ sung quỹ dự phòng tiền lương theo Quy chế quản lý tiền lương sau khi được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.843.301.368	467.168.060
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.432.936.041	7.204.808.622
Các khoản tương đương tiền (*)	11.039.892.549	6.000.000.000
	<u>38.316.129.958</u>	<u>13.671.976.682</u>

(*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 11.039.892.549 VND được gửi tại các Ngân hàng TMCP trong nước với lãi suất từ 3,20%/năm đến 3,85 %/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	43.930.242.500	-	41.930.242.500	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	43.930.242.500	-	41.930.242.500	-
	<u>43.930.242.500</u>	<u>-</u>	<u>41.930.242.500</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 43.930.242.500 VND được gửi tại các Ngân hàng TMCP trong nước với lãi suất từ 3,85%/năm đến 8%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã chứng khoán	31/12/2022		01/01/2022		Tỷ lệ quyền biểu quyết %
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
	VND	VND	VND	VND	
Các khoản đầu tư khác	7.265.000.000	(7.265.000.000)	7.265.000.000	(7.265.000.000)	
Công ty Cổ phần Công nghệ Cáp quang và Thiết bị Bưu điện (*)	7.265.000.000	(7.265.000.000)	7.265.000.000	(7.265.000.000)	9%
	<u>7.265.000.000</u>	<u>(7.265.000.000)</u>	<u>7.265.000.000</u>	<u>(7.265.000.000)</u>	

(*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 09/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Công nghệ Cáp quang và Thiết bị Bưu điện đã thông qua phương án phá sản Công ty. Theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị ngày 26/7/2017, Công ty Cổ phần Công nghệ Cáp quang và Thiết bị Bưu điện đã dừng sản xuất kinh doanh từ đầu năm 2017, hầu hết cán bộ công nhân viên xin chuyển công tác hoặc từ nhiệm, kể cả thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc. Sau khi ông Tăng Đức Hải – Giám đốc Công ty xin từ nhiệm và không làm thủ tục bàn giao, Công ty Cổ phần Công nghệ Cáp Quang và Thiết bị Bưu điện hiện không còn khả năng thanh toán các chi phí tối thiểu như chi phí bảo vệ, điện nước... và chưa có nguồn tiền để triển khai phá sản. Tại thời điểm 31/12/2022, trên tra cứu thông tin doanh nghiệp Công ty Công ty Cổ phần Công nghệ Cáp Quang và Thiết bị Bưu điện đã dừng hoạt động vào ngày 09/06/2022.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác: Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công nghệ Cáp quang và Thiết bị Bưu điện	Thành phố Hà Nội	9%	9%	Sản xuất sợi cáp quang

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	4.362.273.215	-	15.191.626.910	-
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	1.326.529.440	-	993.080.000	-
- Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông Vinaphone (Văn phòng Tổng Công ty và các Trung tâm kinh doanh)	1.991.904.707	-	12.909.300.514	-
- Tổng Công ty Hạ tầng mạng	-	-	261.415.000	-
- Viễn thông Hà Nội	6.285.272	-	29.920.000	-
- Viễn thông Đà Nẵng	194.400.000	-	106.700.000	-
- Công ty Công nghệ Thông tin VNPT	612.661.000	-	736.145.300	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính viễn thông	229.729.200	-	154.302.500	-
- Tổng Công ty Truyền thông	763.596	-	763.596	-
<i>Bên khác</i>	25.668.647.461	(1.734.305.467)	15.849.418.341	(1.154.072.214)
- Công ty TNHH MTV Năng lượng An Việt Phát	534.988.800	-	3.444.444.300	-
- Công ty Cổ phần Bao bì Habeco	2.490.780.830	-	-	-
- Tổng công ty chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần	2.163.781.350	-	-	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	11.184.723.894	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xác thực hàng hoá Việt Nam	919.388.839	(919.388.839)	919.388.839	(919.388.839)
- Công ty Cổ phần Anh Ngữ APAX	1.220.399.533	(580.233.253)	616.920.345	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.154.584.215	(234.683.375)	10.868.664.857	(234.683.375)
	30.030.920.676	(1.734.305.467)	31.041.045.251	(1.154.072.214)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	-	-
Bên khác	476.343.055	(10.019.055)	567.155.725	(10.019.055)
- Công ty Luật TNHH Khánh Việt	-	-	300.000.000	-
- Công ty Luật TNHH Tuệ Vinh	150.000.000	-	-	-
- Phan Thị Chuông	65.000.000	-	120.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xây lắp cơ điện Toàn Phát	-	-	89.686.670	-
- Công ty TNHH Thiết bị Vật tư Ngành in MHI	-	-	-	-
- Công ty TNHH Ngân Dương	47.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Tân Thanh Phương	126.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại PCCC ALPHA	58.320.000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	30.023.055	(10.019.055)	57.469.055	(10.019.055)
	476.343.055	(10.019.055)	567.155.725	(10.019.055)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	-	-	1.617.955.089	(297.066.357)
- Lãi dự thu	843.643.756	-	479.175.342	-
- Phải thu khác	1.562.074.763	(638.534.937)	694.756.428	(341.468.580)
	2.405.718.519	(638.534.937)	2.791.886.859	(638.534.937)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	11.900.000	-	11.900.000	-
	11.900.000	-	11.900.000	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ <i>Phải thu khách hàng</i>	2.435.529.246	701.223.779	1.832.050.058	677.977.844
Công ty Cổ phần Xác thực hàng hoá Việt Nam	919.388.839	-	919.388.839	-
Công ty Cổ phần Anh Ngữ APAX	1.220.399.533	640.166.280	616.920.345	616.920.345
Các đối tượng khác	295.740.874	61.057.499	295.740.874	61.057.499
+ <i>Trả trước cho người bán</i>	10.019.055	-	10.019.055	-
Các đối tượng khác	10.019.055	-	10.019.055	-
+ <i>Phải thu khác</i>	850.003.416	211.468.479	850.003.416	211.468.479
Tạp chí doanh nghiệp và thương hiệu	210.000.000	-	210.000.000	-
Các đối tượng khác	640.003.416	211.468.479	640.003.416	211.468.479
	3.295.551.717	912.692.258	2.692.072.529	889.446.323

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	20.050.474.972	(491.994.000)	24.693.970.550	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.959.248.307	(1.023.318.338)	3.105.168.628	(1.023.318.338)
- Thành phẩm	2.773.664.222	(5.891.603)	3.494.114.553	(5.891.603)
- Hàng hóa	137.142.299	-	13.085.309.055	-
	24.920.529.800	(1.521.203.941)	44.378.562.786	(1.029.209.941)

Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án</i>	1.461.883.340	(1.023.318.338)	1.461.883.340	(1.023.318.338)
Dự án trồng cột bê tông và kéo cáp quang năm 2010 tại tỉnh Lạng Sơn	1.085.102.840	(759.571.988)	1.085.102.840	(759.571.988)
Dự án thi công 6 tuyến cáp quang năm 2011 tỉnh Lạng Sơn	47.710.000	(33.397.000)	47.710.000	(33.397.000)
Dự án Thi công một tuyến trồng cột năm 2011 tại tỉnh Lạng Sơn	196.067.500	(137.247.250)	196.067.500	(137.247.250)
Dự án thi công một tuyến trồng cột kéo cáp tháng 2 năm 2013 tại tỉnh Lạng Sơn	133.003.000	(93.102.100)	133.003.000	(93.102.100)
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh lĩnh vực in ấn</i>	497.364.967	-	1.643.285.288	-
	1.959.248.307	(1.023.318.338)	3.105.168.628	(1.023.318.338)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	15.252.454.843	245.505.221.332	6.482.136.402	3.374.076.869	270.613.889.446
- Mua trong kỳ	-	347.407.407	-	-	347.407.407
- Phân loại lại	456.818.001	(1.083.279.030)	640.000.000	(13.538.971)	-
Số dư cuối kỳ	15.709.272.844	244.769.349.709	7.122.136.402	3.360.537.898	270.961.296.853
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	10.563.851.293	212.968.854.252	4.768.590.215	3.503.897.270	231.805.193.030
- Khấu hao trong kỳ	653.241.910	5.363.585.329	680.698.669	6.738.943	6.704.264.851
- Phân loại lại	183.255.112	(165.251.260)	135.276.747	(153.280.599)	-
Số dư cuối kỳ	11.400.348.315	218.167.188.321	5.584.565.631	3.357.355.614	238.509.457.881
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	4.688.603.550	32.536.367.080	1.713.546.187	(129.820.401)	38.808.696.416
Tại ngày cuối kỳ	4.308.924.529	26.602.161.388	1.537.570.771	3.182.284	32.451.838.972

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 199.684.836.463 VND

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	7.331.603.043	1.878.500.000	9.210.103.043
Số dư cuối kỳ	7.331.603.043	1.878.500.000	9.210.103.043
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	1.055.791.676	1.055.791.676
- Khấu hao trong kỳ	-	359.000.004	359.000.004
Số dư cuối kỳ	-	1.414.791.680	1.414.791.680
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	7.331.603.043	822.708.324	8.154.311.367
Tại ngày cuối kỳ	7.331.603.043	463.708.320	7.795.311.363

(*) Quyền sử dụng đất không thời hạn tại lô đất số 344 Trưng Nữ Vương, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng với nguyên giá tại ngày 31/12/2022 là 7.331.603.043 đồng.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ
Bất động sản đầu tư cho thuê

	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	124.693.975.094	124.693.975.094
Số dư cuối kỳ	<u>124.693.975.094</u>	<u>124.693.975.094</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	12.869.524.971	12.869.524.971
- Khấu hao trong kỳ	4.156.465.836	4.156.465.836
Số dư cuối kỳ	<u>17.025.990.807</u>	<u>17.025.990.807</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	111.824.450.123	111.824.450.123
Tại ngày cuối kỳ	<u>107.667.984.287</u>	<u>107.667.984.287</u>

(*) Bất động sản đầu tư là Toà nhà trụ sở văn phòng cho thuê tại 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội.

- Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 12.478.594.965 VND (Kỳ Năm 2021 là 12.288.293.843 VND).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	314.058.829	514.778.067
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	95.640.571	260.645.000
- Chi phí bảo hiểm	43.803.157	30.186.694
- Các khoản khác	102.166.667	-
	<u>555.669.224</u>	<u>805.609.761</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê đất	882.531.862	925.077.370
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.649.966.343	1.454.459.018
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	153.264.389	61.637.947
	<u>2.685.762.594</u>	<u>2.441.174.335</u>

14. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	321.611.948	321.611.948	-	-	321.611.948	321.611.948
+ Vay cá nhân (1)	321.611.948	321.611.948	-	-	321.611.948	321.611.948
	321.611.948	321.611.948	-	-	321.611.948	321.611.948

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Các khoản vay cá nhân ngắn hạn với lãi suất từ 9%/năm đến 12%/năm được đảm bảo dưới hình thức tín chấp.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	21.139.529.832	21.139.529.832	29.866.988.466	29.866.988.466
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại P.P	2.115.213.395	2.115.213.395	17.125.855.579	17.125.855.579
- Công ty TNHH Quốc tế Quảng cáo Truyền thông INCA	10.148.841.972	10.148.841.972	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	8.875.474.465	8.875.474.465	12.741.132.887	12.741.132.887
	21.139.529.832	21.139.529.832	29.866.988.466	29.866.988.466

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	4.425.397	48.381.111	4.439.842.402	3.445.026.676	-	1.038.771.440
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	707.631.350	-	1.925.848.649	520.637.528	-	697.579.771
- Thuế thu nhập cá nhân	26.237.537	8.799.725	567.061.024	376.233.518	-	173.389.694
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.628.388.035	1.628.388.035	-	-
- Các loại thuế khác	98.900	-	17.500.000	17.500.000	98.900	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	85.638	85.638	-	-
	738.393.184	57.180.836	8.578.725.748	5.987.871.395	98.900	1.909.740.905

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí dịch vụ tư vấn luật	200.000.000	-
- Chi phí bảo trì sửa chữa máy in Beta 250	-	120.000.000
- Chi phí phải trả khác	116.617.505	90.691.579
	316.617.505	210.691.579

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	54.195.714	54.195.714
- Kinh phí công đoàn	749.296.134	691.263.613
- Bảo hiểm xã hội	52	-
- Bảo hiểm y tế	2	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	290.101.956	307.951.916
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	60.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.480.822.800	2.312.315.500
- Phải trả các tổ kinh doanh tiền hoàn ứng	79.666.593	74.771.853
- Phải trả khác	1.193.376.236	1.085.900.475
	4.877.459.487	4.586.399.071
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.828.462.455	2.095.688.185
	1.828.462.455	2.095.688.185

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng (*)	4.755.636.363	4.755.636.364
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	2.067.900.000	253.193.582
	6.823.536.363	5.008.829.946
b) Dài hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng (*)	99.666.666.671	103.666.666.671
	99.666.666.671	103.666.666.671

(*) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn là tiền thuê văn phòng làm việc trả tiền một lần tại số 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội theo Hợp đồng số 168 ngày 16/08/2017 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương. Thời hạn thuê là 30 năm, tổng số tiền thuê thanh toán một lần cho cả thời gian thuê là 132.000.000.000 đồng (đã bao gồm thuế VAT). Số dư doanh thu chưa thực hiện của Hợp đồng này tại 31/12/2022 là 104.422.303.034 đồng, trong đó số dư ngắn hạn là 4.243.545.458 đồng, số dư dài hạn là 99.666.666.671 đồng.

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	3.755.968.364	5.013.506.625
- Dự phòng phải trả khác	3.500.000.000	2.800.000.000
	<u><u>7.255.968.364</u></u>	<u><u>7.813.506.625</u></u>

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	68.000.000.000	52.189.560.000	(7.117.025.000)	19.286.474.202	7.568.608.933	139.927.618.135
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	5.722.297.993	5.722.297.993
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(946.939.797)	(946.939.797)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(6.671.367.000)	(6.671.367.000)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát 2020	-	-	-	-	(179.000.000)	(179.000.000)
Tạm ứng thù lao HĐQT và BKS 2021	-	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(36)	(36)
Số dư cuối kỳ trước	68.000.000.000	52.189.560.000	(7.117.025.000)	19.286.474.202	5.293.600.093	137.652.609.295
Số dư đầu kỳ này	68.000.000.000	52.189.560.000	(7.117.025.000)	19.286.474.202	5.293.600.093	137.652.609.295
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	6.652.543.932	6.652.543.932
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(5.337.093.600)	(5.337.093.600)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát 2021	-	-	-	-	(28.000.000)	(28.000.000)
Tạm ứng thù lao HĐQT và BKS 2022	-	-	-	-	(157.500.000)	(157.500.000)
Điều chỉnh thuế Thu nhập doanh nghiệp năm 2021 theo Quyết toán thuế	-	-	-	-	78.396.397	78.396.397
Giảm khác	-	-	-	-	(3)	(3)
Số dư cuối kỳ này	68.000.000.000	52.189.560.000	(7.117.025.000)	19.286.474.202	6.501.946.819	138.860.956.021

Theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông số 2104/NQ.HDQT/2022 ngày 21 tháng 04 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Số tiền VND
Chi trả cổ tức tỷ lệ 8% trên vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 800đ)	5.337.093.600

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	33.320.000.000	49,00%	33.320.000.000	49,00%
Ông Nguyễn Hồng Lâm	10.239.800.000	15,06%	10.239.800.000	15,06%
Cổ đông khác	23.153.870.000	34,05%	23.153.870.000	34,05%
Cổ phiếu quỹ	1.286.330.000	1,89%	1.286.330.000	1,89%
	68.000.000.000	100,00%	68.000.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	68.000.000.000	68.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	68.000.000.000	68.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	2.312.315.500	2.331.839.900
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	5.337.093.600	6.671.367.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	5.337.093.600	6.671.367.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(5.168.586.300)	(6.690.891.400)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(5.168.586.300)	(6.690.891.400)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>2.480.822.800</u>	<u>2.312.315.500</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.800.000	6.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	6.800.000	6.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.800.000	6.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	128.633	128.633
- Cổ phiếu phổ thông	128.633	128.633
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.671.367	6.671.367
- Cổ phiếu phổ thông	6.671.367	6.671.367
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	19.286.474.202	19.286.474.202
	19.286.474.202	19.286.474.202

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản là Toà nhà văn phòng tại 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội. Năm 2022, Công ty đã cho thuê 70% diện tích toà nhà theo các hợp đồng khác nhau. Trong đó, Hợp đồng có giá trị lớn nhất là hợp đồng thuê trả tiền một lần kỳ hạn 30 năm với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương. Phần diện tích còn lại Công ty đã và sẽ cho thuê theo hợp đồng thuê trả tiền hàng năm (tháng), Công ty được thu tiền thuê hoạt động cho đến ngày đáo hạn các hợp đồng này. Tổng các khoản tiền thuê tối thiểu thu được trong tương lai theo các hợp đồng cho thuê là:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	6.795.941.979	6.795.941.979
- Trên 1 năm đến 5 năm	7.285.984.531	12.663.145.655
- Trên 5 năm	19.068.411.323	20.037.269.743

b) Tài sản thuê ngoài

Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty ký các hợp đồng thuê đất với các điều khoản chi tiết như sau:

Địa điểm	Mục đích	Thời hạn thuê	Diện tích
Số 564 Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội	Văn phòng làm việc; Văn phòng cho thuê; Xưởng in	50 năm kể từ ngày 01/01/2008	2.677,0 m ²
Số 564 Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội	Văn phòng làm việc; Văn phòng cho thuê; Xưởng in	Hàng năm	829,0 m ²
Xã Đặng Xá, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội	Nhà kho và Xưởng sản xuất	Từ ngày 23/12/2021 đến ngày 31/12/2030	2.049,2 m ²
Xã Đặng Xá, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội	Nhà kho và Xưởng sản xuất	Từ ngày 23/12/2021 đến ngày 31/12/2030	3.894,4 m ²

Đối với tiền thuê đất năm 2022, Công ty chưa lập hồ sơ miễn giảm theo Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg ngày 31/01/2023 của Chính phủ về việc giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước năm 2022 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại QM	675.218.030	675.218.030
- Lê Thị Bích Trờ	3.445.970.000	3.445.970.000
- Công ty TNHH Hoàng Việt Phát	599.177.621	599.177.621
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Môi sinh y học	132.473.446	132.473.446
- Công ty Cổ phần Truyền thông và Công nghệ Toàn Cầu (GCOM)	138.600.000	138.600.000
- Các đối tượng khác	877.139.093	877.139.093
	5.193.360.160	5.193.360.160

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng	221.371.716.720	181.125.256.518
Doanh thu cho thuê văn phòng	12.478.594.965	12.288.293.843
	233.850.311.685	193.413.550.361
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	<u>32.496.915.234</u>	<u>51.668.146.108</u>

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Chiết khấu thương mại	36.878.365	74.915.622
	36.878.365	74.915.622

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn bán hàng	183.480.048.887	148.479.361.508
Giá vốn cho thuê văn phòng	4.282.520.342	6.176.239.163
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	491.994.000	292.376.668
	188.254.563.229	154.947.977.339

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.215.335.674	1.449.336.112
Lãi bán các khoản đầu tư	-	27.832.783
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	61.600.000
	2.215.335.674	1.538.768.895

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư	-	(144.647.217)
	-	(144.647.217)

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.282.241	-
Chi phí nhân công	4.883.484.192	3.710.482.851
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.234.845.234	2.266.054.534
Chi phí khác bằng tiền	14.418.765.823	13.159.584.463
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(1.257.538.261)	(1.374.979.625)
	<u>20.282.839.229</u>	<u>17.761.142.223</u>

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	542.928.134	543.662.240
Chi phí nhân công	11.231.812.114	8.792.895.498
Chi phí khấu hao tài sản cố định	704.776.615	845.222.444
Chi phí dự phòng	580.233.253	126.796.172
Thuế, phí và lệ phí	29.475.910	27.790.086
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.872.831.321	3.274.604.581
Chi phí khác bằng tiền	1.917.170.501	2.144.266.239
	<u>18.879.227.848</u>	<u>15.755.237.260</u>

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	415.061.000
Thu từ bán hồ sơ thầu	4.000.000	11.600.000
Thu từ bán phế liệu	45.591.928	68.804.032
Thu từ các khoản phạt cá nhân	7.750.000	-
Thu nhập khác	894.000	13.125.000
	<u>58.235.928</u>	<u>508.590.032</u>

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	13.500.000	46.200.000
Chi phí khác	85.638	16.148.568
	<u>13.585.638</u>	<u>62.348.568</u>

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.656.788.978	7.003.935.493
Các khoản điều chỉnh tăng	1.364.436.253	2.288.869.147
- Chi phí không hợp lệ	1.350.936.253	2.288.869.147
- Các khoản bị phạt	13.500.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(61.600.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(61.600.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	10.021.225.231	9.231.204.640
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.004.245.046	1.846.240.928
Thuế TNDN được giảm năm 2021 căn cứ Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ	-	(553.872.278)
Khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	(10.731.150)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.004.245.046	1.281.637.500
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này	(78.396.397)	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(707.631.350)	(10.731.150)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(520.637.528)	(1.978.537.700)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	697.579.771	(707.631.350)

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.652.543.932	5.722.297.993
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.652.543.932	5.722.297.993
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.671.367	6.671.367
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	997	858

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.764.629.715	66.966.758.594
Chi phí nhân công	24.250.442.782	22.465.694.603
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.219.730.691	13.176.286.396
Chi phí dự phòng	(677.305.008)	(1.392.830.670)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.487.369.149	11.143.176.799
Chi phí khác bằng tiền	23.635.338.284	18.531.674.274
	140.680.205.613	130.890.759.996

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.316.129.958	-	-	38.316.129.958
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.063.798.791	11.900.000	-	30.075.698.791
Các khoản cho vay	43.930.242.500	-	-	43.930.242.500
	112.310.171.249	11.900.000	-	112.322.071.249
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.671.976.682	-	-	13.671.976.682
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.040.324.959	11.900.000	-	32.052.224.959
Các khoản cho vay	41.930.242.500	-	-	41.930.242.500
	87.642.544.141	11.900.000	-	87.654.444.141

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	321.611.948	-	-	321.611.948
Phải trả người bán, phải trả khác	26.016.989.319	1.828.462.455	-	27.845.451.774
Chi phí phải trả	316.617.505	-	-	316.617.505
	26.655.218.772	1.828.462.455	-	28.483.681.227
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	321.611.948	-	-	321.611.948
Phải trả người bán, phải trả khác	34.453.387.537	2.095.688.185	-	36.549.075.722
Chi phí phải trả	210.691.579	-	-	210.691.579
	34.985.691.064	2.095.688.185	-	37.081.379.249

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cho thuê văn phòng	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	221.334.838.355	12.478.594.965	233.813.433.320
Giá vốn từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	183.972.042.887	4.282.520.342	188.254.563.229
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	37.362.795.468	8.196.074.623	45.558.870.091
Tổng chi phí mua tài sản cố định	328.866.315	18.541.092	347.407.407
Tài sản không phân bổ			287.532.702.238
Tổng tài sản	-	-	287.880.109.645
Nợ phải trả không phân			149.019.153.624
Tổng nợ phải trả	-	-	149.019.153.624

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	Công ty mẹ
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông Vinaphone (Văn phòng Tổng Công ty và các Trung tâm kinh doanh)	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Tổng Công ty Truyền thông (VNPT - MEDIA)	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Viễn thông Hà Nội	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Viễn thông Hưng Yên	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Viễn thông Bạc Liêu	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Viễn thông Vĩnh Phúc	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Công nghệ Thông tin VNPT	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính viễn thông	Công ty con của Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	32.496.915.234	51.668.146.108
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	1.384.568.000	1.264.940.000
Công ty Công nghệ Thông tin VNPT	568.898.704	675.863.000
Các Trung tâm Viễn thông tỉnh	743.806.168	478.707.657
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông Vinaphone (Văn phòng Tổng Công ty và các Trung tâm kinh doanh)	29.418.507.362	48.579.664.429
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	168.420.000	404.498.000
Tổng Công ty Truyền thông (VNPT - MEDIA)	-	109.198.022
Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính viễn thông	212.715.000	155.275.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị			
- Nguyễn Thị Minh Huyền	Chủ tịch HĐQT	90.000.000	103.400.000
- Ngô Mạnh Hùng	Thành viên	60.000.000	78.400.000
- Lê Hoan	Thành viên	60.000.000	78.400.000
- Nguyễn Hồng Lâm	Thành viên	60.000.000	78.400.000
- Trần Khánh	Thành viên	60.000.000	69.200.000
		330.000.000	407.800.000
Thù lao thành viên Ban kiểm soát			
- Nguyễn Triệu Long	Trưởng ban kiểm soát	60.000.000	74.800.000
- Nguyễn Thị Thu Cúc	Thành viên kiểm soát	30.000.000	34.600.000
- Đỗ Văn Anh	Thành viên kiểm soát	30.000.000	34.600.000
		120.000.000	144.000.000

	Chức vụ	60.000.000 VND	74.800.000 VND
Tiền lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
- Ngô Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	388.546.424	315.349.200
- Trần Khánh	Phó Tổng Giám đốc	267.125.666	220.952.411
- Hoàng Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc	270.243.632	218.397.640
		925.915.722	754.699.251

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán VACO kiểm toán.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Dung

Kế toán trưởng

Lê Hoàn

Tổng Giám đốc



Ngô Mạnh Hùng